****

**TÓM TẮT THÔNG TIN TUYỂN SINH   
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025**

Năm 2025, thực hiện thống nhất chủ trương của ĐHQG-HCM, Trường Đại học Kinh tế - Luật tuyển sinh hình thức đào tạo đại học chính quy theo 03 phương thức xét tuyển và tuyển sinh hình thức đào tạo liên kết quốc tế do trường nước ngoài cấp bằng, chi tiết như sau:

**1. Các phương thức tuyển sinh vào các chương trình do trường Đại học Kinh tế - Luật cấp bằng: Tổng chỉ tiêu 2.700**

- **Phương thức 1:** Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng

**+ Đối tượng 1:** thí sinh tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo (theo Điều 8 quy chế tuyển sinh đại học ban hành theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ GD&ĐT, được sửa đổi bởi Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025). Thí sinh có môn thi đoạt giải học sinh giỏi quốc gia nhất, nhì, ba nằm trong tổ hợp xét tuyển vào UEL; Thí sinh người nước ngoài đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình, ngành đào tạo.

**+ Đối tượng 2:** thí sinh giỏi, tài năng của các trường THPT (01 học sinh thuộc nhóm 05 học sinh có điểm trung bình cộng học lực 03 năm THPT cao nhất được Hiệu trưởng trường THPT giới thiệu).Cách tính điểm xét tuyển:

**[Điểm xét tuyển] = [**Tổng điểm các môn có trong tổ hợp xét tuyển UEL trong 3 năm lớp 10, 11, 12] + Điểm thưởng CCTA + Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực.

Trường hợp thí sinh ở năm lớp 10 học thiếu 01 môn trong tổ hợp xét tuyển và thay đổi môn học từ năm lớp 11, thí sinh sẽ sử dụng 08 cột điểm để xét tuyển thay vì 09 cột điểm. Điểm thưởng chứng chỉ tiếng Anh (CCTA) xem chi tiết tại phụ lục đính kèm.

**+ Đối tượng 3:** thí sinh thuộc danh sách **149 trường THPT ưu tiên xét tuyển** vào ĐHQG-HCM; *(xem phụ lục đính kèm).* Cách tính điểm xét tuyển:

**[Điểm xét tuyển] = [**Tổng điểm các môn có trong tổ hợp xét tuyển UEL trong 3 năm lớp 10, 11, 12] + Điểm thưởng CCTA(\*) + Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực(\*).

Trường hợp thí sinh ở năm lớp 10 học thiếu 01 môn trong tổ hợp xét tuyển và thay đổi môn học từ năm lớp 11, thí sinh sẽ sử dụng 08 cột điểm để xét tuyển thay vì 09 cột điểm. Điểm thưởng chứng chỉ tiếng Anh (CCTA) xem chi tiết tại phụ lục đính kèm.

**+ Đối tượng 4:** thí sinh có bằng tú tài quốc tế (IB)/chứng chỉ A-level hoặc có chứng chỉ SAT hoặc ACT.

* Xét theo bằng tú tài quốc tế (IB)

**[Điểm xét tuyển] =** Tổng điểm IB + Điểm thưởng CCTA + Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực.

* Xét theo chứng chỉ A-level

**[Điểm xét tuyển] =** Tổng điểm 3 môn thi + Điểm thưởng CCTA + Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực.

* Xét theo kết quả bài thi SAT

**[Điểm xét tuyển] =** Điểm bài thi SAT + Điểm thưởng CCTA + Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực.

* Xét theo kết quả bài thi ACT

**[Điểm xét tuyển] =** Điểm bài thi ACT + Điểm thưởng CCTA + Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực.

Điểm thưởng chứng chỉ tiếng Anh (CCTA) xem chi tiết tại phụ lục đính kèm.

- **Phương thức 2:** Xét tuyển bằng kết quả thi Đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2025

**[Điểm xét tuyển] = [**Điểm bài thi ĐGNL] + Điểm thưởng CCTA + Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực.

Điểm thưởng chứng chỉ tiếng Anh (CCTA) xem chi tiết tại phụ lục đính kèm.

**- Phương thức 3**: Xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025

**[Điểm xét tuyển] =** [Tổng điểm 3 môn thi có trong tổ hợp xét tuyển UEL] + Điểm thưởng CCTA + Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực.

Điểm thưởng chứng chỉ tiếng Anh (CCTA) xem chi tiết tại phụ lục đính kèm.

**2.** **Các phương thức tuyển sinh vào các chương trình liên kết quốc tế do trường đối tác nước ngoài cấp bằng:** chương trình liên kết quốc tế cử nhân Anh Quốc UKB(ngành Kinh doanh quốc tế và ngành Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Marketing).Chi tiết xem tại <https://international.uel.edu.vn/>

**3. Một số thông tin lưu ý dành cho thí sinh**

**3.1 Tổ hợp môn xét tuyển:** 06 tổ hợp môn xét tuyển áp dụng cho tất cả các ngành/chuyên ngành và các phương thức

\* Toán - Lý – Hóa (A00)

\* Toán - Tiếng Anh - Ngữ văn (D01)

\* Toán - Tiếng Anh - Vật lý (A01)

\* Toán - Tiếng Anh - Hóa học (D07)

\* Toán - Tiếng Anh - Tin học (X26)

\* Toán - Tiếng Anh - Giáo dục kinh tế và pháp luật (X25)

**3.2 Đăng ký xét tuyển**

Từ ngày từ ngày 15/6/2025 đến ngày 5/7/2025, thí sinh truy cập vào website: <https://dkxtdhcq.uel.edu.vn> để nộp hồ sơ minh chứng chứng theo yêu cầu của các phương thức xét tuyển. Lưu ý, thí sinh thực hiện cung cấp minh chứng xét tuyển trực tuyến, không gửi hồ sơ qua bưu điện*.*

Từ ngày 16/7/2025 đến 17h00 ngày 28/7/2025, thí sinh thực hiện đăng ký nguyện vọng trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh được đăng ký nguyện vọng vào nhiều ngành/chuyên ngành/chương trình khác nhau và không hạn chế số lượng nhưng phải sắp xếp các nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp. Trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất.

**3.3 Nguyên tắc xét tuyển**

Mỗi thí sinh đều có cơ hội đạt mức điểm tối đa của thang điểm xét, nhưng không thí sinh nào có điểm xét (tính cả các loại điểm thưởng, điểm ưu tiên) vượt quá mức điểm tối đa của phương thức xét.

Không có sự chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp, giữa các thứ tự nguyện vọng khi xét tuyển vào cùng một ngành/chuyên ngành/chương trình.

Đối với thí sinh đủ điều kiện tham gia xét tuyển ở nhiều phương thức hoặc nhóm đối tượng xét tuyển: khi đăng ký vào một chương trình/ngành sẽ được xét đồng thời các nhóm đối tượng xét tuyển để đảm bảo cơ hội trúng tuyển cao nhất.

Trường hợp tại ngưỡng điểm trúng tuyển có nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển, Trường sử dụng tiêu chí phụ thứ tự nguyện vọng (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất) đăng ký để xét chọn thí sinh trúng tuyển.

**3.4 Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh**

Ngưỡng đầu vào (hay ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào): là yêu cầu tối thiểu về năng lực học tập thể hiện ở kết quả học tập, kết quả thi, đánh giá để thí sinh có khả năng theo học và hoàn thành chương trình đào tạo của Trường. Trường sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và quy đổi theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Dự kiến, ngưỡng đảm bảo các ngưỡng đầu vào của Trường sẽ được công bố ngay sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

Quy đổi ngưỡng điểm trúng tuyển: Trường sẽ triển khai quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các phương thức, tổ hợp xét tuyển năm 2025 theo phương pháp Bách phân vị do Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Quốc gia TP.HCM hướng dẫn (Trường không quy đổi điểm xét tuyển của từng thí sinh về một thang điểm chung để xét tuyển).

**3.5 Quy đổi điểm tiếng Anh và cộng điểm thưởng**

Đối với thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo quy định (phụ lục đính kèm), Trường cho phép thí sinh sử dụng kết quả quy đổi điểm chứng chỉ thay thế cho điểm thi môn tiếng Anh tương ứng để xét điều kiện tổng điểm 3 môn thi tốt nghiệp theo tổ hợp môn xét tuyển. Ngoài ra, thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh vẫn có thể đăng ký thi tốt nghiệp môn tiếng Anh và dùng chính sách điểm thưởng để xét tuyển.

Nhằm đảm bảo quyền lợi tối đa cho thí sinh, Trường sẽ tổng hợp và chọn phương án có tổng điểm xét tuyển cao nhất để xét tuyển cho thí sinh. Lưu ý: Trường không áp dụng đồng thời việc cộng điểm thưởng và quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh.

**3.6 Học phí dự kiến với sinh viên chính quy (Khóa 2025)**

*Đơn vị: 1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại chương trình** | **2025** | **2026** | | **2027** | | **2028** | | **2029** |
| **2025-2026** | | **2026-2027** | | **2027-2028** | | **2028-2029** | |
| **Lần 1** | **Lần 2** | **Lần 3** | **Lần 4** | **Lần 5** | **Lần 6** | **Lần 7** | **Lần 8** |
| 1 | Dạy và học bằng tiếng Việt | 15.750 | 15.750 | 17.750 | 17.750 | 19.750 | 19.750 | 22.250 | 22.250 |
| 2 | Dạy và học bằng tiếng Anh | 32.500 | 32.500 | 36.750 | 36.750 | 41.500 | 41.500 | 46.750 | 46.750 |

**3.7 Xem file đầy đủ về Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2025:** tại đây

<https://link.uel.edu.vn/thongtintuyensinhUEL2025>



**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**THÔNG TIN LIÊN HỆ**

**PHÒNG TUYỂN SINH VÀ CÔNG TÁC SINH VIÊN – Phòng A.001**

Trường Đại học Kinh tế – Luật, Đại học Quốc gia TP.HCM

Số 669 đường Đỗ Mười, Khu phố 6, phường Linh Xuân, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**Hotline: (028) 372.44.550 | 0888.247.669**

**Email:** tuvantuyensinh@uel.edu.vn

**Website:** [https://tuyensinh.uel.edu.vn](https://tuyensinh.uel.edu.vn/)

**Fanpage:** <https://fb.com/tuyensinh.uel.edu.vn>

|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT**  **HỘI ĐỒNG TS ĐHCQ NĂM 2025** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**PHỤ LỤC 1**

**CHỈ TIÊU TUYỂN SINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT, ĐHQG-HCM NĂM 2025 (2.700 CHỈ TIÊU)**

| **STT** | **Mã xét tuyển** | **Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển** | **Mã ngành, nhóm ngành** | **Tên ngành, nhóm ngành** | **Chỉ tiêu** | **Phương thức tuyển sinh**  **(Tổ hợp xét tuyển)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Khoa học xã hội và hành vi** | | | | **540** | **100** - Phương thức xét tuyển bằng kết quả thi THPT năm 2025 (A00, A01, D01, D07, X25, X26)  **301** - Xét tuyển thẳng thí sinh theo Quy chế tuyển sinh năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (1\_DT1)  **302** - Ưu tiên xét tuyển thí sinh thuộc danh sách 149 trường THPT được ưu tiên xét tuyển vào ĐHQG-HCM (A00, A01, D01, D07, X25, X26) **303** - Ưu tiên xét tuyển thẳng thí sinh giỏi, tài năng của các trường THPT theo quy định của ĐHQG-HCM (A00, A01, D01, D07, X25, X26) **415** - Xét tuyển thí sinh bằng tú tài quốc tế (IB)/chứng chỉ A-level hoặc có chứng chỉ SAT hoặc ACT (1\_DT4) **401** - Phương thức xét tuyển bằng kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2025 (NL1) |
| 1.1 | 7310101\_401 | Kinh tế (Chuyên ngành Kinh tế học) | 7310101 | Kinh tế | 130 |
| 1.2 | 7310101\_403 | Kinh tế (Chuyên ngành Kinh tế và Quản lý công) | 7310101 | Kinh tế | 130 |
| 1.3 | 7310106\_402 | Kinh tế quốc tế (Chuyên ngành Kinh tế đối ngoại) | 7310106 | Kinh tế quốc tế | 120 |
| 1.4 | 7310108\_413 | Toán kinh tế (Chuyên ngành Toán ứng dụng trong Kinh tế, Quản trị và Tài chính) | 7310108 | Toán kinh tế | 60 |
| 1.5 | 7310108\_413E | Toán kinh tế (Chuyên ngành Toán ứng dụng trong Kinh tế, Quản trị và Tài chính) (Tiếng Anh) | 7310108 | Toán kinh tế | 40 |
| 1.6 | 7310108\_419 | Toán kinh tế (Chuyên ngành Phân tích dữ liệu) | 7310108 | Toán kinh tế | 60 |
| **2** | **Kinh doanh và quản lý** | | | | **1465** |
| 2.1 | 7340101\_407 | Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị kinh doanh) | 7340101 | Quản trị kinh doanh | 60 |
| 2.2 | 7340101\_407E | Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị kinh doanh) (Tiếng Anh) | 7340101 | Quản trị kinh doanh | 40 |
| 2.3 | 7340101\_415 | Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị du lịch và lữ hành) | 7340101 | Quản trị kinh doanh | 60 |
| 2.4 | 7340115\_410 | Marketing (Chuyên ngành Marketing) | 7340115 | Marketing | 60 |
| 2.5 | 7340115\_410E | Marketing (Chuyên ngành Marketing) (Tiếng Anh) | 7340115 | Marketing | 80 |
| 2.6 | 7340115\_417 | Marketing (Chuyên ngành Digital Marketing) | 7340115 | Marketing | 60 |
| 2.7 | 7340120\_408 | Kinh doanh quốc tế | 7340120 | Kinh doanh quốc tế | 120 |
| 2.8 | 7340120\_408E | Kinh doanh quốc tế (Tiếng Anh) | 7340120 | Kinh doanh quốc tế | 80 |
| 2.9 | 7340120\_420 | Kinh doanh quốc tế (Chuyên ngành Quản lý chuỗi cung ứng và Logistics quốc tế) | 7340120 | Kinh doanh quốc tế | 60 |
| 2.10 | 7340122\_411 | Thương mại điện tử | 7340122 | Thương mại điện tử | 65 |
| 2.11 | 7340122\_411E | Thương mại điện tử (Tiếng Anh) | 7340122 | Thương mại điện tử | 40 |
| 2.12 | 7340201\_404 | Tài chính - Ngân hàng | 7340201 | Tài chính – Ngân hàng | 110 |
| 2.13 | 7340201\_404E | Tài chính - Ngân hàng (Tiếng Anh) | 7340201 | Tài chính – Ngân hàng | 40 |
| 2.14 | 7340205\_414 | Công nghệ tài chính | 7340205 | Công nghệ tài chính | 60 |
| 2.15 | 7340205\_414H | Công nghệ tài chính (Chương trình Co-operative Education) | 7340205 | Công nghệ tài chính | 40 |
| 2.16 | 7340301\_405 | Kế toán | 7340301 | Kế toán | 110 |
| 2.17 | 7340301\_405E | Kế toán (Tích hợp chứng chỉ quốc tế ICAEW - Tiếng Anh) | 7340301 | Kế toán | 40 |
| 2.18 | 7340302\_409 | Kiểm toán | 7340302 | Kiểm toán | 120 |
| 2.19 | 7340403\_418 | Quản lý công | 7340403 | Quản lý công | 50 |
| 2.20 | 7340405\_406 | Hệ thống thông tin quản lý (Chuyên ngành Hệ thống thông tin quản lý) | 7340405 | Hệ thống thông tin quản lý | 65 |
| 2.21 | 7340405\_406H | Hệ thống thông tin quản lý (Chuyên ngành Hệ thống thông tin quản lý) (Chương trình Co-operative Education) | 7340405 | Hệ thống thông tin quản lý | 40 |
| 2.22 | 7340405\_416 | Hệ thống thông tin quản lý (Chuyên ngành Kinh doanh số và Trí tuệ nhân tạo) | 7340405 | Hệ thống thông tin quản lý | 65 |
| **3** | **Pháp luật** | | | | **695** |
| 3.1 | 7380101\_503 | Luật (Chuyên ngành Luật Dân sự) | 7380101 | Luật | 125 |
| 3.2 | 7380101\_503E | Luật (Chuyên ngành Luật Dân sự) (Tiếng Anh) | 7380101 | Luật | 40 |
| 3.3 | 7380101\_504 | Luật (Chuyên ngành Luật Tài chính - Ngân hàng) | 7380101 | Luật | 125 |
| 3.4 | 7380101\_505 | Luật (Chuyên ngành Luật và Chính sách công) | 7380101 | Luật | 60 |
| 3.5 | 7380107\_501 | Luật kinh tế (Chuyên ngành Luật Kinh doanh) | 7380107 | Luật kinh tế | 130 |
| 3.6 | 7380107\_502 | Luật kinh tế (Chuyên ngành Luật Thương mại quốc tế) | 7380107 | Luật kinh tế | 130 |
| 3.7 | 7380107\_502E | Luật kinh tế (Chuyên ngành Luật thương mại quốc tế) (Tiếng Anh) | 7380107 | Luật kinh tế | 85 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT**  **HỘI ĐỒNG TS ĐHCQ NĂM 2025** |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**PHỤ LỤC 2**

**BẢNG ĐIỂM THƯỞNG VÀ ĐIỂM QUY ĐỔI CỦA CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH**

**ÁP DỤNG CHO TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thưởng** | **Điểm quy đổi** | **IELTS Academic** | **Linguaskill** | **Cambridge**  **Assessment English** | **TOEIC** | | **TOEFL iBT** |
| **Nghe & Đọc** | **Nói & Viết** |
| **0,5** | **8,0** | 5,0 | 140-143 | B1 Preliminary (140-143) | 550-565 | 240 | 45-47 |
| **0,6** | **8,2** |  | 144-147 | B1 Preliminary (144-147) | 570-590 | 250 | 48-50 |
| **0,7** | **8,4** | 148-151 | B1 Preliminary (148-151) | 595-615 |  | 51-53 |
| **0,8** | **8,6** | 152-155 | B1 Preliminary (152-155) | 620-640 | 260 | 54-56 |
| **0,9** | **8,8** | 156-159 | B1 Preliminary (156-159) | 645-665 |  | 57-58 |
| **1,0** | **9,0** | 5,5 | 160-161 | B2 First (160-161) | 670-680 | 270 | 59-61 |
| **1,1** | **9,2** |  | 162-163 | B2 First (162-163) | 685-705 | 280 | 62-65 |
| **1,2** | **9,4** | 164-165 | B2 First (164-165) | 710-730 |  | 66-69 |
| **1,3** | **9,6** | 166-167 | B2 First (166-167) | 735-755 | 290 | 70-73 |
| **1,4** | **9,8** | 168 | B2 First (168) | 760-780 | 300 | 74-77 |
| **1,5** | **10** | ≧6,0 | ≧169 | B2 First (≧169) | ≧785 | ≧310 | ≧78 |

**Ghi chú**:

1. Điểm thưởng và điểm quy đổi nêu trên đang áp dụng cho phương thức xét điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông (tổ hợp 3 môn thi, thang điểm tối đa là 30 điểm). Đối với các phương thức khác nhau sẽ quy đổi về thang điểm tối đa của phương thức tương ứng.
2. Trường không áp dụng đồng thời việc cộng điểm thưởng và quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh.
3. Đối với thí sinh sử dụng quy đổi điểm chứng chỉ thay thế cho điểm thi môn ngoại ngữ tương ứng để xét điều kiện tổng điểm thi tốt nghiệp theo tổ hợp môn của Trường thì sẽ không được cộng điểm thưởng chứng chỉ tiếng Anh (CCTA).
4. Đối với chứng chỉ TOEIC: thí sinh cần nộp cùng lúc chứng chỉ TOEIC (Nghe và Đọc) và chứng chỉ TOEIC (Nói và Viết). Điểm thưởng và điểm quy đổi sẽ căn cứ vào cặp điểm thành phần có mức thấp hơn.
5. Đối chứng chỉ TOEFL iBT: không áp dụng chứng chỉ TOEFL iBT Home Edition./.